Hành trình về Quá khứ bằng tiếng Anh

143 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**downfall** C1 /'daʊn.fɑːl/ số nhiều downfalls	sự suy sụp	C1
2	**consecutive** C1 /kɒnsɛkjʊtɪv/	liên tiếp	C1
3	**chronology** C1 /krə'nɒl.ə.dʒi/ số nhiều chronologies	niên đại	C1
4	**chronologically** B2 /ˌkrɒn.ə'lɑː.dʒɪ.k(ə)l.i/	theo trình tự thời gian	C1
5	**rite of passage** C1 /ˌraɪt əv 'pæs.ɪdʒ/ số nhiều rites of passage	nghi thức quan trọng trong đời	C1
6	**rite** C1 /raɪt/ số nhiều rites	nghi thức	C1
7	**excavation** C1 /ˌeks.kə'veɪ.ʃ(ə)n/ số nhiều excavations	sự khai quật	C1
8	**artefact** C1 /'ɑː.r.tə.fækt/ số nhiều artefacts	đồ tạo tác	C1
9	**domesticate** C1 /də'mɛstɪkeɪt/ domesticated · domesticated	thuần hóa	C1
10	**Eastern Bloc** C1 /ˌistɚn 'blɑk/	Khối Đông Âu	C1
11	**Iron Curtain** C1 /ˌaɪɚn 'kɝtən/	Bức màn Sắt	C1
12	**sovereign** C1 /'sɒv.rɪn/	tối cao	C1
13	**crusade** C1 /kruː'seɪd/ số nhiều crusades	thập tự chinh	C1
14	**heretic** C1 /'her.ə.tɪk/ số nhiều heretics	người theo dị giáo	C1
15	**imperialism** C1 /ɪm'pɪ.ri.əˌlɪz.m/	chủ nghĩa đế quốc	C1
16	**city-state** C1 /ˌsɪt̬.i 'steɪt/ số nhiều city-states	nhà nước thành bang	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	**artisan** C1 /ˈɑrtɪzən/ số nhiều artisans	thợ thủ công	C1
18	**Enlightenment** C1 /ɪnˈlaɪ.t(ə)n.mənt/	Thời kỳ Khai sáng	C1
19	**chivalry** C1 /ˈʃɪvəlri/	phong cách hiệp sĩ	C1
20	**feudal** C1 /ˈfjuː.dəl/	phong kiến	C1
21	**aboriginal people** C1 /ˌæb.əˈrɪdʒ.ɳ.l̩ ˈpiː.pəl/ số nhiều aboriginal peoples	thổ dân	C1
22	**guild** C1 /gɪld/ số nhiều guilds	bang hội	C1
23	**siege** C1 /siːdʒ/ số nhiều sieges	sự bao vây	C1
24	**Inquisition** C1 /ˌɪŋkwɪˈzɪʃən/	toà án dị giáo	C1
25	**nobility** C1 /noʊˈbɪləti/	quý tộc	C1
26	**chain armour** C1 /tʃeɪn ˈɑːr.mɚ/	áo giáp lưới sắt	C1
27	**musketeer** C1 /ˌmʌs.kəˈtɪr/ số nhiều musketeers	ngự lâm pháo thủ	C1
28	**earl** C1 /ɝl/ số nhiều earls	bá tước	C1
29	**chronicler** C2 /ˈkrɑː.nɪ.klɚ/ số nhiều chroniclers	người ghi chép sử biên niên	C1
30	**antediluvian** C2 /ˌæn.ti.dɪˈluː.vi.ən/	có từ trước đại hồng thủy	C1
31	**highwayman** C1 /ˈhaɪˌweɪmən/ số nhiều highwaymen	kẻ cướp đường	C1
32	**excommunicate** C2 /ˌɛkskəˈmjuːnɪkeɪt/ excommunicated · excommunicated	rút phép thông công	C1
33	**fief** C2 /fiːf/ số nhiều fiefs	thái ấp	C1
34	**vassal** C2 /ˈvæs(ə)l/ số nhiều vassals	chư hầu	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
35	**sabre** C1 /ˈseɪ.bɚ/ số nhiều sabres	kiếm lưỡi cong	C1
36	**crossbow** C1 /ˈkrɒsbəʊ/ số nhiều crossbows	nỏ	C1
37	**circumnavigation** C2 /ˌsɝː.kəmˌnæv.əˈgeɪ.ʃ(ə)n/ số nhiều circumnavigations	sự đi vòng quanh bằng đường biển	C1
38	**seafaring** C1 /ˈsiːˌfer.ɪŋ/	sự đi biển	C1
39	**visor** C1 /ˈvaɪ.zɚ/ số nhiều visors	tấm che mặt	C1
40	**interregnum** C2 /ˌɪntərˈrɛgnəm/ số nhiều interregnums	thời kỳ giữa hai đời vua	C1
41	**tiara** C1 /tiˈɑːrə/ số nhiều tiaras	vương miện	C1
42	**parietal art** C2 /pəˈraɪ.ə.təl ɑːrt/	nghệ thuật hang động	C1
43	**Knight Templar** C2 /ˌnaɪt ˈtɛmplər/ số nhiều Knights Templar	Hiệp sĩ dòng Đền	C1
44	**coat of arms** C1 /ˌkoʊt əv ˈɑːmz/ số nhiều coats of arms	huy hiệu	C1
45	**heraldry** C2 /ˈher.(ə)l.dri/	khoa nghiên cứu huy hiệu	C1
46	**superstition** B2 /ˌs(j)u.pɚˈstɪ.ʃən/ số nhiều superstitions	sự mê tín	B1–B2
47	**historical** B1 /hɪˈstɔːr.ɪ.k(ə)l/	thuộc lịch sử	B1–B2
48	**nostalgic** B2 /nɑːˈstæl.dʒɪk/	hoài niệm	B1–B2
49	**tournament** B1 /ˈtɝː.nə.mənt/ số nhiều tournaments	cuộc đấu	B1–B2
50	**history** A1 /ˈhɪstəri/ số nhiều histories	lịch sử	A1–A2
51	**helmet** A2 /ˈhɛlmɪt/ số nhiều helmets	mũ sắt	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
52	**the past** A2 /ðiː pæst/	quá khứ	A1–A2
53	**battle** B1 /ˈbæt̬.(ə)l/ số nhiều battles	trận đánh	B1–B2
54	**pirate** B1 /ˈpaɪrɪt/ số nhiều pirates	cướp biển	A1–A2
55	**culture** A2 /ˈkʌltʃɚ/ số nhiều cultures	văn hóa	A1–A2
56	**arrow** B1 /ˈær.oʊ/ số nhiều arrows	mũi tên	A1–A2
57	**sword** B1 /soːrd/ số nhiều swords	thanh kiếm	A1–A2
58	**discovery** B1 /dɪsˈkʌvəri/ số nhiều discoveries	sự khám phá	A1–A2
59	**prince** A2 /prɪns/ số nhiều princes	hoàng tử	A1–A2
60	**princess** A2 /ˈprɪnsɛs/ số nhiều princesses	công chúa	A1–A2
61	**hunter** B1 /ˈhʌntɚ/ số nhiều hunters	thợ săn	A1–A2
62	**cave** A2 /keɪv/ số nhiều caves	hang động	A1–A2
63	**kingdom** B1 /ˈkɪŋdəm/ số nhiều kingdoms	vương quốc	A1–A2
64	**explorer** B1 /ɪkˈsplɔːr.ɚ/ số nhiều explorers	nhà thám hiểm	A1–A2
65	**chronological** B2 /ˌkrɒn.əˈlɑː.dʒɪ.k(ə)l/	theo niên đại	B1–B2
66	**timeline** B2 /ˈtaɪmˌlaɪn/ số nhiều timelines	mốc thời gian	B1–B2
67	**era** B2 /ˈɛr.ə/ số nhiều eras	kỷ nguyên	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
68	**age** B1 /eɪdʒ/ số nhiều ages	thời đại	A1–A2
69	**contemporary** B2 /kən'tem.pə.rer.i/	đương thời	B1–B2
70	**slavery** B2 /'sleɪvəri/	chế độ nô lệ	B1–B2
71	**ancestor** B2 /'æn.sɛs.tɚ/ số nhiều ancestors	tổ tiên	B1–B2
72	**tribe** B2 /traɪb/ số nhiều tribes	bộ lạc	B1–B2
73	**ancient** A2 /'eɪn.(t)ʃənt/	cổ xưa	B1–B2
74	**medieval** B2 /mɪd.'i.vəl/	trung cổ	B1–B2
75	**prehistoric** B2 /ˌpriː.hɪ'stɒr.ɪk/	tiền sử	B1–B2
76	**emperor** B1 /'ɛmpərɚ/ số nhiều emperors	hoàng đế	B1–B2
77	**monarch** B2 /'mɑnɚk/ số nhiều monarchs	quốc vương	B1–B2
78	**royal** B1 /'rɔɪəl/	hoàng gia	B1–B2
79	**colony** B2 /'kɑləniː/ số nhiều colonies	thuộc địa	B1–B2
80	**founder** B2 /'faʊndɚ/ số nhiều founders	người sáng lập	B1–B2
81	**conquer** B2 /'kɑŋkɚ/ conquered · conquered	chinh phục	B1–B2
82	**source** B1 /soːrs/ số nhiều sources	nguồn gốc	B1–B2
83	**civilization** B2 /ˌsɪv.ə.lə'zeɪ.ʃən/ số nhiều civilizations	nền văn minh	B1–B2
84	**torture** B2 /'tɔrtʃɚ/	sự tra tấn	B1–B2
85	**archives** B2 /'ɑːkaɪvs/	tài liệu lưu trữ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
86	**dynasty** C1 /ˈdaɪnəsti/ số nhiều dynasties	triều đại	B1–B2
87	**worship** B2 /ˈwɝʃɪp/	tôn sùng	B1–B2
88	**cultural heritage** B2 /ˈkʌl.tʃɚ.(ə)l ˈher.ɪ.ţɪdʒ/	di sản văn hóa	B1–B2
89	**through the ages** B2 /θru ðiː ˈeɪ·dʒɪz/	qua các thời đại	B1–B2
90	**Second World War** B1 /ˌsɛkənd wɝld ˈwɔr/	Chiến tranh Thế giới Thứ hai	B1–B2
91	**Dark Ages** C1 /ˈdɑːrk ˌeɪ.dʒɪz/	Thời kỳ Đen Tối	B1–B2
92	**Ice Age** B2 /ˈaɪs ˌeɪdʒ/ số nhiều ice ages	Kỷ Băng hà	B1–B2
93	**Industrial Revolution** B2 /ɪnˌdʌs.tri.əl ˌrev.əˈluː.ʃ(ə)n/	Cuộc cách mạng Công nghiệp	B1–B2
94	**Middle Ages** B1 /ˌmɪdl̩ ˈeɪdʒɪz/	Thời kỳ Trung Cổ	B1–B2
95	**Renaissance** B2 /ˈrɛnəˌsɑːns/	Thời kỳ Phục hưng	B1–B2
96	**Stone Age** B1 /ˈstoʊn ˌeɪdʒ/	Thời kỳ Đồ đá	B1–B2
97	**A.D.** B1 /ˌeɪˈdiː/	Sau Công Nguyên	B1–B2
98	**B.C.** B1 /ˌbiːˈsiː/	Trước Công Nguyên	B1–B2
99	**estate** B2 /ɪsˈteɪt/ số nhiều estates	đẳng cấp	B1–B2
100	**art history** B1 /ɑːrt ˈhɪs.ţɚ.i/	lịch sử mỹ thuật	B1–B2
101	**archaeologist** B2 /ˌɑːr.kiˈɑː.lə.dʒɪst/ số nhiều archaeologists	nhà khảo cổ học	B1–B2
102	**bow** B2 /boʊ/ số nhiều bows	cái cung	B1–B2
103	**knight** B1 /naɪt/ số nhiều knights	hiệp sỹ	B1–B2
104	**armour** B2 /ˈɑː.mə/	áo giáp	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
105	**barbarian** C1 /bɑr.ˈbɛər.i.ən/ số nhiều barbarians	người man rợ	B1–B2
106	**Pharaoh** B2 /ˈfærəʊ/ số nhiều pharaohs	Pha-ra-ông	B1–B2
107	**chief** B2 /tʃiːf/ số nhiều chiefs	thủ lĩnh	B1–B2
108	**archeology** B2 /ˌɑr.kɪˈɒl.ə.dʒɪ/	khảo cổ học	B1–B2
109	**shield** B2 /ʃiːld/ số nhiều shields	cái khiên	B1–B2
110	**gothic** B2 /ˈgɑ.θɪk/	theo kiến trúc gôtic	B1–B2
111	**mummy** B1 /ˈmʌmi/ số nhiều mummies	xác ướp	B1–B2
112	**nomad** B2 /ˈnoʊmæd/ số nhiều nomads	dân du cư	B1–B2
113	**pilgrim** B2 /ˈpɪl.grɪm/ số nhiều pilgrims	người hành hương	B1–B2
114	**settler** B2 /ˈset.lɚ/ số nhiều settlers	người định cư	B1–B2
115	**Ancient Egypt** B1 /ˈeɪn.(t)ʃənt ˈiː.dʒɪpt/	Ai Cập Cổ đại	B1–B2
116	**Ancient Greece** B1 /ˈeɪn.(t)ʃənt griːs/	Hy Lạp Cổ đại	B1–B2
117	**Roman Empire** B1 /ˈroʊmən ˈɛmpaɪɚ/	Đế chế La Mã	B1–B2
118	**Byzantium** C1 /bɪˈzænti.əm/	thành phố Byzantium	B1–B2
119	**gunpowder** B2 /ˈgʌnˌpaʊdə/	thuốc súng	B1–B2
120	**printing press** B2 /ˈprɪntɪŋ pres/ số nhiều printing presses	máy in công nghiệp	B1–B2
121	**peasant** B2 /ˈpɛzənt/ số nhiều peasants	nông dân	B1–B2
122	**gold rush** B2 /ˈgoʊldˌrʌʃ/ số nhiều gold rushes	cơn sốt vàng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
123	**William the Conqueror** B2 /ˈwɪljəm ðə ˈkɑːŋ.kɚ.ɚ/	William Nhà chinh phạt	B1–B2
124	**cannon** B2 /ˈkæn.ən/ số nhiều cannons	súng thần công	B1–B2
125	**spear** B2 /spɪr/ số nhiều spears	cái giáo	B1–B2
126	**coronation** C1 /ˈkɒrəneɪʃən/ số nhiều coronations	sự đăng quang	B1–B2
127	**bishop** B2 /ˈbɪʃəp/ số nhiều bishops	giám mục	B1–B2
128	**rock painting** B2 /ˈrɑk ˌpeɪntɪŋ/	tranh đá	B1–B2
129	**Age of Discovery** B2 /ˌeɪdʒ əv dɪˈskʌvəri/	Thời kỳ Khám phá	B1–B2
130	**Hundred Years War** C1 /ˈhʌndrəd jɪrz ˈwɔr/	Chiến tranh Trăm Năm	B1–B2
131	**Silk Road** B2 /ˌsɪlk ˈroʊd/	Con đường Tơ Lụa	B1–B2
132	**Julius Caesar** B2 /ˌdʒuliəs ˈsizɚ/	Julius Caesar	B1–B2
133	**Richard the Lionheart** C1 /ˈrɪtʃɚd ðə ˈlaɪənˌhɑrt/	Richard Tim Sư Tử	B1–B2
134	**Joan of Arc** C1 /ˌdʒoʊn əv ˈɑrk/	Jeanne d'Arc	B1–B2
135	**Christopher Columbus** B1 /ˈkrɪstəfər kəˈlʌmbəs/	Christopher Columbus	B1–B2
136	**Ivan the Terrible** C1 /ˌaɪvən ðə ˈtɛrəbəl/	Ivan Bạo chúa	B1–B2
137	**baron** B2 /ˈbærən/ số nhiều barons	nam tước	B1–B2
138	**duke** B2 /duːk/ số nhiều dukes	công tước	B1–B2
139	**tsar** C1 /(t)sɑr/ số nhiều tsars	sa hoàng	B1–B2
140	**mammoth** B2 /ˈmæm.əθ/ số nhiều mammoths	voi mamut	B1–B2
141	**Alexander the Great** B1 /ˌælɪgˈzændər ðə ˈgreɪt/	Alexander Đại đế	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
142	**Genghis Khan** B2 /ˈdʒɛŋgɪs ˈkɑːn/	Thành Cát Tư Hãn	B1–B2
143	**Peter the Great** B2 /ˈpiːtər ðə ˈgreɪt/	Peter Đại đế	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/304-hanh-trinh-ve-qua-khu
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337